

GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nguyễn Hữu Tài¹

Tóm tắt: Bài viết nhấn mạnh vai trò của giáo dục vùng dân tộc thiểu số (DTTS) trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0. Mục tiêu nghiên cứu phân tích các cơ hội và thách thức, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, thu hẹp khoảng cách phát triển và bảo tồn văn hóa bản địa. Phương pháp nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận đa chiều, tổng hợp và so sánh các tài liệu từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ngân hàng Thế giới, UNESCO, cùng các nghiên cứu trong nước. Phân tích trường hợp và đánh giá tác động chính sách được sử dụng để làm rõ thực trạng và định hướng giải pháp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong ba thập niên qua, giáo dục vùng DTTS đạt nhiều thành tựu như mở rộng mạng lưới trường lớp, tăng tỷ lệ biết chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, và gia tăng học sinh DTTS tiếp cận bậc học cao. Các cơ hội nổi bật bao gồm chính sách ưu tiên từ Nhà nước, cải thiện cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giáo viên bản địa, thúc đẩy giáo dục song ngữ và ứng dụng công nghệ số. Tuy nhiên, các thách thức như điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, hạ tầng trường lớp thiếu thốn, rào cản ngôn ngữ, khác biệt văn hóa và chất lượng giáo dục chưa đồng đều vẫn tồn tại. Bài viết đề xuất các giải pháp như đầu tư bền vững vào cơ sở hạ tầng, trao quyền cho cộng đồng, nâng cao năng lực giáo viên, mở rộng giáo dục song ngữ, tăng cường hướng nghiệp và giám sát chính sách. Những giải pháp này nhằm đảm bảo giáo dục vùng DTTS chất lượng, phù hợp văn hóa, góp phần phát triển bền vững và công bằng xã hội.

Từ khóa: Cơ hội và thách thức; dân tộc thiểu số; giáo dục.

Abstract: The article underscores the pivotal role of education in ethnic minority (EM) regions within Vietnam's sustainable development strategy, particularly amid global integration and the Fourth Industrial Revolution. The research aims to analyze opportunities and challenges, proposing solutions to enhance educational quality, reduce developmental disparities, and preserve indigenous cultures. Employing a multidimensional approach, the study synthesizes and compares data from reports by the Ministry of Education and Training, the World Bank, UNESCO, and domestic research. Case studies and policy impact assessments are utilized to elucidate the current state and guide solution-oriented strategies. Findings reveal significant progress over the past three decades, including expanded school networks,

1 Thạc sĩ, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Trường Đại học Chính trị - Bộ Quốc phòng

increased literacy rates, universalization of primary and lower secondary education, and greater access for EM students to higher education levels. Key opportunities include robust state policies, improved infrastructure, development of local ethnic teachers, promotion of bilingual education, and digital technology integration. Nevertheless, challenges persist, such as socio-economic hardships, inadequate school facilities, linguistic barriers, cultural disparities, and uneven educational quality. The article proposes solutions such as sustained infrastructure investment, community empowerment, enhanced teacher capacity, expanded bilingual education, strengthened career guidance, and rigorous policy monitoring. These measures aim to ensure high-quality, culturally relevant education for EM regions, contributing to sustainable development and social equity.

Keywords: Opportunities and challenges; ethnic minorities; education.

Nhận bài: 05/06/2025 Gửi phản biện: 12/06/2025 Duyệt đăng: 20/08/2025

1. Đặt vấn đề

Giáo dục ở vùng đồng bào DTTS đóng vai trò chiến lược trong sự phát triển bền vững của Việt Nam. Vùng DTTS và miền núi chiếm khoảng 3/4 diện tích cả nước, với 53 dân tộc thiểu số sinh sống, chiếm gần 14,6% dân số, trong đó điều kiện kinh tế - xã hội còn rất khó khăn (Vũ Thị Ánh, 2024).

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0, việc nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực tại vùng DTTS trở thành yêu cầu cấp bách để thu hẹp khoảng cách phát triển và thực hiện công bằng xã hội, đồng thời củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đặc biệt ưu tiên cho các vùng khó khăn và DTTS (Lê Như Xuyên, 2016). Chính sách giáo dục đã thể hiện rõ ràng trong Hiến pháp và nhiều chương trình hỗ trợ, nhằm bảo đảm quyền học tập cho đồng bào DTTS và coi giáo dục vừa là mục tiêu nhân văn, vừa là động lực phát triển. Trong những năm qua, giáo dục ở vùng DTTS và miền núi đã đạt được nhiều tiến bộ đáng kể, tạo ra cơ hội mới cho giai đoạn hiện nay.

Hệ thống trường lớp được mở rộng đến các thôn, bản xa xôi, giúp trẻ em DTTS có thêm cơ hội đến trường. Tỷ lệ học sinh DTTS ra lớp tăng cao, đồng thời tình trạng lưu ban và bỏ học giảm đáng kể. Nhiều địa phương đã phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, thu hẹp chênh lệch giáo dục giữa miền núi và đồng bằng (Vũ Thị Ánh, 2024). Các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú đã phát huy hiệu quả trong việc dạy học và hỗ trợ sinh hoạt cho học sinh.

Chính sách ưu tiên như chế độ cử tuyển đại học, học bổng và miễn giảm học phí đã giúp nhiều học sinh, sinh viên DTTS tiếp tục học lên cao, trở thành nguồn nhân lực cho sự phát triển địa phương. Chất lượng giáo dục vùng DTTS đã cải thiện, với tỷ lệ trẻ em học đúng độ tuổi và hoàn thành chương trình tiểu học tăng lên. Tuy nhiên, thực tế giáo dục tại các vùng này vẫn còn nhiều thách thức, đòi hỏi một phân tích thấu đáo về các cơ hội và khó khăn trong giai đoạn phát triển mới. Để tiếp tục phát triển, giáo dục vùng DTTS cần được tiếp cận một cách toàn diện, kết hợp giữa phát triển con người, bảo tồn văn hóa và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng. Việc nhận diện đúng các cơ hội và thách thức sẽ giúp đề xuất các giải

pháp, chính sách để thúc đẩy giáo dục vùng DTTS trong bối cảnh mới.

Giáo dục cho vùng đồng bào DTTS là lĩnh vực được Nhà nước Việt Nam ưu tiên và thu hút nhiều công trình nghiên cứu trong nước cũng như quốc tế từ trước đến nay. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng học sinh DTTS có tỉ lệ hoàn thành cấp học thấp hơn và được đầu tư hỗ trợ ít hơn so với học sinh người Kinh. Các công trình nghiên cứu về giáo dục vùng DTTS tập trung chủ yếu các nội dung sau:

Những nghiên cứu về chính sách giáo dục vùng dân tộc thiểu số, tiêu biểu có: *Nghiên cứu đánh giá bất bình đẳng giáo dục (World Bank, 2022)*: Ngân hàng Thế giới và các tổ chức quốc tế đã thực hiện các nghiên cứu chỉ ra khoảng cách dai dẳng giữa các nhóm dân tộc về cơ hội giáo dục. Báo cáo nhấn mạnh tỷ lệ học sinh DTTS học hết trung học chỉ bằng một phần nhỏ so với học sinh người Kinh; đến 19 tuổi chỉ khoảng 20% thanh niên dân tộc thiểu số còn tiếp tục đi học, trong khi con số này ở nhóm giàu nhất (phần lớn là người Kinh) lên tới 80%. *Nguyễn Hồng Hải (Học viện Dân tộc, 2023)* trong công trình “*Phát triển giáo dục, đào tạo vùng DTTS trong giai đoạn hiện nay và vấn đề cần quan tâm*” đã tổng kết thành tựu và hạn chế của giáo dục vùng DTTS giai đoạn đổi mới. Nghiên cứu chỉ rõ những khó khăn còn tồn tại: chênh lệch vùng miền, nhiều học sinh DTTS học lực hạn chế, nguy cơ bỏ học cao. Từ đó, đề xuất tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách giáo dục dân tộc theo hướng tích hợp, tránh chồng chéo và đảm bảo “*không để sót đối tượng*”.

Những nghiên cứu về phát triển đội ngũ giáo viên vùng DTTS, tiêu biểu có: *Khảo sát thực trạng đội ngũ giáo viên dân tộc (Bộ GD&ĐT, 2017)*. Kết quả khảo sát

của Vụ Giáo dục cho thấy còn thiếu giáo viên người dân tộc ở một số môn học, trình độ chuyên môn của một bộ phận giáo viên vùng sâu còn hạn chế, và nhiều giáo viên gặp khó khăn về ngôn ngữ, văn hóa khi dạy học sinh khác dân tộc. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề ra các giải pháp như: ưu tiên tuyển dụng con em DTTS làm giáo viên tại địa phương, bồi dưỡng tiếng dân tộc và kỹ năng sư phạm đa văn hóa cho giáo viên người Kinh, nâng chế độ đãi ngộ để thầy cô “*yên tâm công tác, tiếp tục cống hiến*”. *Nghiên cứu kinh nghiệm giáo viên vùng cao trong đại dịch (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2024)*.

Nghiên cứu ghi nhận nhiều sáng kiến của giáo viên vùng cao: từ việc in phiếu bài tập và mang đến tận nhà cho học sinh không có Internet, cho đến dạy học qua loa truyền thanh xã hoặc nhóm nhỏ tại điểm bản. Mục tiêu là đảm bảo “*không để học sinh nào bị bỏ lại phía sau*” dù điều kiện học trực tuyến ở vùng sâu rất hạn chế. Kết quả cho thấy sự tận tụy và linh hoạt của đội ngũ giáo viên đã giúp duy trì sĩ số và tiến độ học tập tương đối ổn định ở một số nơi.

Những nghiên cứu về nội dung và phương pháp giáo dục phù hợp văn hóa bản địa. *Bilingual & Culturally Tailored Curriculum (World Bank, 2013)*: Ngân hàng Thế giới phối hợp Bộ GD&ĐT từng thực hiện dự án thí điểm giáo dục tiểu học ở 3 tỉnh khó khăn (Lào Cai, Trà Vinh, Hòa Bình) với phương pháp “*bài học cá nhân hóa*” cho học sinh dân tộc. Nội dung đổi mới gồm: dạy song ngữ (tiếng dân tộc và tiếng Việt) và sử dụng học liệu được “*địa phương hóa*” phù hợp với đời sống văn hóa của trẻ.

Đánh giá cho thấy học sinh rất hứng thú khi bài học đề cập đến ngôn ngữ, câu chuyện, trò chơi của chính dân tộc mình; các em tiếp thu nhanh hơn và ít vắng học hơn. Thành công

của dự án góp phần chứng minh rằng phương pháp giáo dục nhạy cảm văn hóa sẽ làm tăng chất lượng và tính công bằng của giáo dục ở vùng đa dân tộc. *Dự án GPE-Nippon (2024 - 2026) - cấu phần văn hóa*: Song song với nội dung song ngữ đã nêu, dự án này còn tập trung bảo tồn văn hóa trong trường học. Cụ thể, học sinh tiểu học người dân tộc sẽ được học về văn hóa truyền thống của dân tộc mình thông qua tài liệu hỗ trợ bằng tiếng mẹ đẻ (truyện cổ, bài hát, lễ hội...). Mục tiêu nhằm tăng cường hiểu biết và lòng tự tôn dân tộc cho học sinh, giúp các em vừa có kiến thức phổ thông, vừa am hiểu di sản cha ông. Kết quả kỳ vọng là môi trường học đường trở nên đa dạng văn hóa hơn, học sinh các dân tộc hiểu biết lẫn nhau, đoàn kết và tôn trọng sự khác biệt.

Từ những nghiên cứu trên cho thấy, phần lớn các nghiên cứu đã nhấn mạnh nhiều kết quả đạt được trong giáo dục vùng DTTS tại Việt Nam những năm qua. Đầu tiên, các nghiên cứu về chính sách giáo dục đã chỉ ra thành tựu như mở rộng mạng lưới trường lớp và phổ cập giáo dục cơ bản, giúp tăng tỷ lệ biết chữ và giảm chênh lệch vùng miền. Báo cáo của World Bank (2022) và Nguyễn Hồng Hải (2023) tổng kết rằng giai đoạn đổi mới đã mang lại tiến bộ, với các chính sách hỗ trợ như miễn giảm học phí và cử tuyển đại học, đảm bảo không để sót đối tượng.

Thứ hai, về phát triển đội ngũ giáo viên, khảo sát của Bộ GD&ĐT (2017) đề xuất và đạt kết quả trong việc ưu tiên tuyển dụng giáo viên bản địa, bồi dưỡng kỹ năng sư phạm đa văn hóa, giúp giáo viên người Kinh vượt qua rào cản ngôn ngữ và văn hóa. Nghiên cứu của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2024) ghi nhận sáng kiến của giáo viên vùng cao trong đại dịch, như in bài tập mang tận nhà hoặc dạy qua loa truyền thanh, duy trì sĩ số và tiến độ học tập ổn định. Điều

này chứng tỏ sự tận tụy và linh hoạt của đội ngũ, đảm bảo “*không để học sinh nào bị bỏ lại phía sau*” dù điều kiện hạn chế.

Thứ ba, về phương pháp giáo dục phù hợp văn hóa, dự án của World Bank (2013) thí điểm giáo dục song ngữ ở các tỉnh khó khăn, kết quả cho thấy học sinh hứng thú hơn, tiếp thu nhanh và ít vắng học nhờ học liệu địa phương hóa. Dự án GPE-Nippon (2024-2026) tập trung bảo tồn văn hóa qua tài liệu hỗ trợ bằng tiếng mẹ đẻ, tăng cường tự tôn dân tộc và đoàn kết giữa các nhóm dân tộc. Những kết quả này góp phần nâng cao chất lượng và tính công bằng giáo dục, bảo tồn di sản văn hóa bản địa.

Phân tổng quan nghiên cứu làm nổi bật tính cấp thiết của vấn đề giáo dục vùng DTTS do bất bình đẳng dai dẳng và thách thức tồn tại. Các nghiên cứu chỉ ra học sinh DTTS có tỷ lệ hoàn thành cấp học thấp hơn, với chỉ 20% thanh niên DTTS tiếp tục học đến 19 tuổi so với 80% ở nhóm giàu (World Bank, 2022), đòi hỏi nghiên cứu để thu hẹp khoảng cách.

Nguyễn Hồng Hải (2023) nhấn mạnh khó khăn như chênh lệch vùng miền, học lực hạn chế và bỏ học cao, yêu cầu hoàn thiện chính sách tích hợp để tránh chồng chéo và bao phủ toàn diện. Về đội ngũ giáo viên, khảo sát Bộ GD&ĐT (2017) cho thấy thiếu giáo viên bản địa ở một số môn, trình độ hạn chế ở vùng sâu, và rào cản ngôn ngữ, văn hóa, cần nghiên cứu giải pháp tuyển dụng và bồi dưỡng ngay lập tức. Nghiên cứu đại dịch (2024) lộ rõ hạn chế hạ tầng trực tuyến ở vùng sâu, nhấn mạnh nhu cầu sáng kiến linh hoạt để duy trì giáo dục liên tục.

Về phương pháp, dự án World Bank (2013) chứng minh giáo dục song ngữ cần mở rộng để khắc phục sốc ngôn ngữ ở trẻ em DTTS, tránh mai một văn hóa. Dự án

GPE-Nippon nhấn mạnh bảo tồn văn hóa cấp bách, vì nhiều ngôn ngữ thiểu số đang thất truyền, đòi hỏi tích hợp vào chương trình trường học. Đồng thời bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng 4.0, nơi giáo dục DTTS là yếu tố then chốt cho phát triển nhân lực và công bằng xã hội. Nếu không nghiên cứu và hành động kịp thời, bất bình đẳng sẽ gia tăng, ảnh hưởng đến đoàn kết dân tộc và phát triển bền vững.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng cách tiếp cận toàn diện và đa chiều để nghiên cứu vấn đề giáo dục cho vùng DTTS ở Việt Nam. Cách tiếp cận này không chỉ tập trung vào các khía cạnh chính sách mà còn khai thác các yếu tố văn hóa, xã hội và giáo dục, nhằm đánh giá sâu sắc những cơ hội và thách thức đối với giáo dục vùng DTTS trong giai đoạn hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phân tích tổng hợp và so sánh, sử dụng các tài liệu nghiên cứu có sẵn và các báo cáo từ các tổ chức quốc tế, chính phủ và các công trình nghiên cứu trong nước. Cụ thể, bài viết tổng hợp các kết quả khảo sát thực tế, nghiên cứu trường hợp về sự phát triển của giáo dục ở các vùng DTTS, đồng thời so sánh tình hình giáo dục giữa các nhóm dân tộc và vùng miền. Các nghiên cứu điển hình về mô hình giáo dục, đội ngũ giáo viên, chính sách giáo dục và phương pháp giảng dạy được trình bày để chỉ ra những thành tựu cũng như tồn tại trong giáo dục vùng DTTS. Bài viết cũng áp dụng phương pháp đánh giá tác động của các chính sách giáo dục đã triển khai trong những năm qua, đồng thời tham khảo các nghiên cứu quốc tế để đưa ra những khuyến nghị cụ thể. Phương pháp này nhằm cung cấp một cái nhìn tổng thể về tình hình

giáo dục cho vùng DTTS và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại các khu vực còn khó khăn.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Những cơ hội và thách thức trong giáo dục vùng dân tộc thiểu số hiện nay

3.1.1. Những cơ hội trong giáo dục vùng dân tộc thiểu số giai đoạn mới

Trước hết, khung chính sách ưu tiên mạnh mẽ từ Nhà nước tạo tiền đề vững chắc cho giáo dục vùng DTTS. Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) xác định rõ ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng khó khăn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc. Các văn bản dưới luật như Nghị định 116/2016 (trợ cấp cho học sinh ở xã khó khăn) và Nghị định 57/2017 (ưu tiên tuyển sinh cho dân tộc rất ít người) đã góp phần bảo đảm quyền học tập cho trẻ em DTTS (Nguyễn Thị Luyện, 2022). Gần đây, Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được Quốc hội phê duyệt, phân bổ ngân sách lớn nhằm nâng cao điều kiện giáo dục miền núi (Vũ Thị Ánh, 2024).

Thứ hai, cơ sở vật chất và hệ thống trường lớp từng bước được củng cố. Đến năm học 2021 - 2022, hầu hết các xã vùng sâu, vùng xa đã có trường mầm non, tiểu học và THCS; mỗi huyện miền núi có ít nhất hai trường THPT (Nguyễn Thị Luyện, 2022). Hệ thống trường chuyên biệt cũng được mở rộng với 318 trường dân tộc nội trú và hơn 1.100 trường bán trú, thu hút hơn 350.000 học sinh theo học (Vụ Giáo dục Dân tộc, 2024). Các cơ sở này đã góp phần giảm tỷ lệ bỏ học, đồng thời từng bước hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, tạo nền tảng cho phổ cập THPT trong tương lai.

Thứ ba, đội ngũ giáo viên có sự cải thiện rõ rệt. Tính đến năm 2019 - 2020, hơn 98% giáo viên vùng DTTS đạt chuẩn hoặc trên chuẩn trình độ chuyên môn (Nguyễn Thị Luyện, 2022). Chính sách phụ cấp, nhà công vụ và các khóa bồi dưỡng sư phạm thường xuyên đã nâng cao năng lực và động lực giảng dạy. Đặc biệt, sự hiện diện của khoảng 85.000 giáo viên là người DTTS đã trở thành cầu nối quan trọng, giúp khắc phục rào cản ngôn ngữ và tạo sự gần gũi văn hóa trong môi trường học tập (Mai Anh, 2023).

Thứ tư, chương trình giáo dục đổi mới theo hướng song ngữ và gắn với văn hóa bản địa. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai giảng dạy sáu ngôn ngữ dân tộc (Mông, Êđê, Jrai, Ba Na, Chăm, Khmer) cho học sinh tiểu học tại 22 tỉnh với hơn 174.000 em được học tiếng mẹ đẻ (Nguyễn Thị Luyện, 2022). Song song với đó, tài liệu giáo dục địa phương và hoạt động trải nghiệm văn hóa ngày càng được lồng ghép, giúp học sinh thêm tự hào về bản sắc dân tộc (Mai Anh, 2023). Các nghiên cứu quốc tế cũng khẳng định rằng chương trình giáo dục song ngữ và nhạy cảm văn hóa làm tăng hứng thú và hiệu quả học tập (World Bank, 2013).

Thứ năm, sự tham gia tích cực của cộng đồng và các tổ chức xã hội là động lực quan trọng. Vai trò của già làng, trưởng bản và phụ huynh được phát huy trong vận động học sinh đến lớp, đồng thời nhiều dự án của các tổ chức quốc tế (UNICEF, Room to Read, Plan, VVOB) và doanh nghiệp đã bổ sung nguồn lực cho giáo dục miền núi (Vụ Giáo dục Dân tộc, 2024). Những chương trình học bổng, hỗ trợ học tập như “*Cấp lá yêu thương*” đã tạo thêm điều kiện duy trì học sinh DTTS đến trường.

Cuối cùng, xu thế công nghệ và đổi mới giáo dục mở ra cơ hội thu hẹp khoảng

cách. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, nhiều dự án đưa internet, phòng học đa phương tiện và nền tảng học trực tuyến về vùng DTTS đã được triển khai (Nguyễn Thị Luyện, 2022). Sự kết hợp của giáo dục STEM, giáo dục trải nghiệm và công nghệ số không chỉ giúp học sinh tiếp cận tri thức toàn cầu mà còn rèn luyện kỹ năng thiết yếu của công dân thế kỷ 21 (GPE, 2023).

3.1.2. Những thách thức trong giáo dục vùng dân tộc thiểu số hiện nay

Mặc dù có nhiều cơ hội, giáo dục tại các vùng DTTS vẫn đang đối mặt với không ít thách thức cố hữu lẫn mới nảy sinh trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

Trước hết, điều kiện kinh tế - xã hội và địa lý khó khăn vẫn là rào cản lớn. Tỷ lệ nghèo ở đồng bào DTTS cao gấp nhiều lần trung bình cả nước, buộc nhiều trẻ em phải lao động sớm hoặc kết hôn sớm. Khoảng cách xa trường học (trung bình 10 - 20 km) làm tăng nguy cơ bỏ học, đặc biệt ở bậc THPT. Năm 2019, có tới 15,5% trẻ em DTTS trong độ tuổi không được đến trường, cao gấp gần ba lần so với trẻ em người Kinh (Nguyễn Dương, 2023).

Thứ hai, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị chưa đồng bộ. Ở nhiều bản làng vùng cao, phòng học tạm, điểm trường lẻ nhỏ và thiếu công trình vệ sinh, nước sạch vẫn phổ biến. Hệ thống ký túc xá, bếp ăn nhiều nơi không đáp ứng nhu cầu cơ bản. Việc ứng dụng công nghệ thông tin cũng gặp khó do thiếu điện và internet ổn định (Nguyễn Dương, 2023).

Thứ ba, rào cản ngôn ngữ và khác biệt văn hóa là thách thức lâu dài. Trẻ em DTTS thường sử dụng tiếng mẹ đẻ, khiến việc tiếp cận tiếng Việt ở bậc tiểu học gặp khó khăn. Trong khi đó, nhiều giáo viên người Kinh không thông thạo tiếng dân tộc, hạn chế khả năng truyền đạt. Chương trình giáo dục phổ

thông còn thiếu linh hoạt về văn hóa, ít quan tâm đến bảo tồn ngôn ngữ và truyền thống, dẫn đến nguy cơ mai một bản sắc (Hong Linh, 2025).

Thứ tư, chất lượng giáo dục và hiệu quả đầu ra còn khoảng cách. Mặc dù tỷ lệ đến trường tăng, kết quả học tập của học sinh DTTS vẫn thấp hơn trung bình cả nước, nhất là các môn khoa học và ngoại ngữ. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT ở nhiều huyện miền núi dưới 50%, kéo theo tỷ lệ vào đại học thấp (Lê Như Xuyên, 2016). Ngoài ra, tỷ lệ mù chữ ở người lớn DTTS còn cao, đặc biệt trong nhóm phụ nữ lớn tuổi (Nguyễn Dương, 2023). Giáo dục nghề nghiệp cho thanh niên DTTS chưa gắn với nhu cầu lao động thị trường, làm giảm cơ hội việc làm ổn định.

Cuối cùng, hạn chế về đội ngũ và quản lý giáo dục vẫn tồn tại. Nhiều trường thiếu giáo viên các môn chuyên (ngoại ngữ, tin học, nghệ thuật). Giáo viên trẻ ít kinh nghiệm, chưa quen với tập quán địa phương, trong khi chế độ đãi ngộ chưa đủ hấp dẫn để giữ chân nhân lực chất lượng cao. Công tác quản lý còn thiếu cán bộ am hiểu địa bàn, phối hợp liên ngành chưa đồng bộ, dẫn đến hiệu quả triển khai chính sách chưa cao (Mai Anh, 2023).

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số

Thứ nhất, cần thực hiện đầu tư bền vững và đồng bộ vào cơ sở hạ tầng giáo dục. Giáo dục vùng DTTS chỉ có thể đạt được sự phát triển lâu dài nếu được bảo đảm nền tảng cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại và bền vững.

Thực tế cho thấy, nhiều trường học tại các vùng sâu, vùng xa vẫn thiếu phòng học kiên cố, nhà ăn, ký túc xá hay công trình vệ sinh đạt chuẩn. Những hạn chế này không chỉ cản trở quá trình học tập mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý và sự gắn bó của

học sinh với trường lớp. Do đó, cần tiếp tục duy trì chủ trương đầu tư chiến lược, nhất quán và lâu dài cho giáo dục DTTS.

Đầu tư bền vững và đồng bộ vào cơ sở hạ tầng giáo dục vùng DTTS cần đảm bảo hai khía cạnh: 1) nâng cấp cơ sở hạ tầng vật chất (phòng học, nhà công vụ, ký túc xá, điện nước, đường sá đến trường) và 2) phát triển hạ tầng công nghệ thông tin. Việc phổ cập internet tốc độ cao, cung cấp thiết bị học tập số và mở rộng thư viện điện tử sẽ giúp học sinh vùng DTTS tiếp cận tri thức toàn cầu, đồng thời thu hẹp khoảng cách giáo dục với khu vực đô thị. Đi kèm với đó, cần xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả để tránh tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí nguồn lực. Chỉ khi tạo ra một môi trường học tập an toàn, đồng đều và hiện đại, giáo dục vùng DTTS mới có thể nâng cao chất lượng một cách căn cơ và lâu dài.

Thứ hai, thúc đẩy trao quyền cho cộng đồng và phát huy vai trò chủ thể địa phương. Một trong những thách thức lớn của giáo dục DTTS là khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn. Nếu các quyết sách chỉ áp đặt từ trên xuống mà thiếu sự tham gia thực chất của cộng đồng thì khó có thể đảm bảo tính bền vững.

Vì vậy, cần thúc đẩy xây dựng mô hình “trao quyền cho cộng đồng” theo hướng coi cộng đồng là chủ thể của giáo dục, thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng. Cụ thể, già làng, trưởng bản, các đoàn thể địa phương cần được lồng ghép sâu vào quá trình vận động học sinh ra lớp, giám sát chất lượng giảng dạy và phản biện chính sách. Khi người dân thấy mình có trách nhiệm trong việc giáo dục con em, họ sẽ chủ động hợp tác với nhà trường, từ đó hình thành môi trường học tập gắn bó, lành mạnh và giàu bản sắc văn hóa. Hơn nữa, chính sách giáo dục cần cho phép

cộng đồng đóng góp ý kiến vào nội dung và phương pháp giảng dạy, bảo đảm tính phù hợp với phong tục, tập quán. Việc gắn kết giữa giáo dục và phát triển cộng đồng tổng thể cũng tạo ra tác động lan tỏa: nâng cao ý thức học tập đồng thời củng cố sự đoàn kết, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Thực hiện tốt giải pháp này không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mà còn góp phần bảo tồn văn hóa, củng cố niềm tin xã hội và tăng cường quyền làm chủ của người dân DTTS.

Thứ ba, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và phát triển nguồn nhân lực bản địa. Đội ngũ giáo viên giữ vai trò quyết định đối với chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều giáo viên công tác ở vùng DTTS gặp khó khăn về điều kiện sống, thiếu kiến thức về văn hóa địa phương hoặc không thông thạo ngôn ngữ bản địa, dẫn tới hạn chế trong quá trình giảng dạy. Vì vậy, nâng cao chất lượng và ổn định đội ngũ giáo viên phải được xem là giải pháp then chốt. Theo đó: 1) cần triển khai các chương trình bồi dưỡng định kỳ để giáo viên được trang bị kiến thức sư phạm hiện đại, kỹ năng giảng dạy đa văn hóa, phương pháp dạy song ngữ và kỹ năng ứng dụng công nghệ trong dạy học. Nội dung đào tạo nên lồng ghép kiến thức về phong tục tập quán, ngôn ngữ các dân tộc để giáo viên hiểu rõ học sinh hơn, từ đó thu hẹp khoảng cách văn hóa trong lớp học. 2) để thu hút và giữ chân giáo viên giỏi, cần xây dựng cơ chế đãi ngộ đặc thù, bao gồm phụ cấp cao, hỗ trợ nhà ở, tạo điều kiện về luân chuyển công tác linh hoạt.

Chính sách này vừa bảo đảm sự ổn định, vừa tạo động lực để giáo viên gắn bó lâu dài với địa phương. Đồng thời, Nhà nước và các cơ sở đào tạo sư phạm nên mở rộng học bổng và chế độ ưu tiên tuyển sinh

cho con em DTTS, khuyến khích họ trở về phục vụ quê hương. Khi hình thành đội ngũ giáo viên bản địa vững mạnh, giáo dục vùng DTTS sẽ có nền tảng nhân lực ổn định, lâu dài, vừa am hiểu văn hóa, vừa gắn bó với cộng đồng.

Thứ tư, tiếp tục đổi mới chương trình giáo dục theo hướng linh hoạt, song ngữ và gắn với thực tiễn. Rào cản ngôn ngữ và sự khác biệt văn hóa là nguyên nhân chính dẫn đến việc học sinh DTTS gặp khó khăn trong quá trình học tập, đặc biệt ở bậc mầm non và tiểu học. Vì vậy, việc đổi mới chương trình giáo dục theo hướng linh hoạt và song ngữ là giải pháp quan trọng. Để thực hiện giải pháp này Bộ Giáo dục và Đào tạo cần mở rộng chương trình song ngữ với nhiều ngôn ngữ dân tộc hơn, đồng thời biên soạn thêm học liệu bằng tiếng mẹ đẻ.

Việc giảng dạy một số môn học ở bậc mầm non, tiểu học bằng tiếng dân tộc sẽ giúp trẻ tiếp thu kiến thức dễ dàng trước khi chuyển sang tiếng Việt. Song song với đó, tri thức bản địa và nội dung văn hóa truyền thống cần được tích hợp vào các môn học, giúp học sinh vừa tiếp cận kiến thức hiện đại vừa giữ gìn bản sắc dân tộc. Ngoài ra, chương trình phổ thông nên được thiết kế đủ linh hoạt để địa phương có thể điều chỉnh theo điều kiện cụ thể, thay vì áp dụng rập khuôn. Giáo viên cũng cần được hỗ trợ phương pháp sư phạm để triển khai hiệu quả chương trình đổi mới. Chỉ khi chương trình gắn với thực tiễn đời sống, văn hóa và sản xuất của cộng đồng, học sinh mới thấy được giá trị thiết thực của tri thức, từ đó tăng hứng thú học tập và giảm nguy cơ bỏ học.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác huy động, duy trì học sinh đến trường và định hướng sau trung học. Một thách thức lớn hiện nay là tình trạng học sinh DTTS bỏ học sớm, đặc

biệt do áp lực kinh tế gia đình và nạn tảo hôn. Do đó, công tác huy động và duy trì học sinh cần được đẩy mạnh song song với việc định hướng nghề nghiệp sau trung học.

Để thực hiện giải pháp này cần tăng cường tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của phụ huynh về giá trị lâu dài của giáo dục. Các chính sách hỗ trợ sinh kế, trợ cấp học tập và học bổng phải được triển khai đồng bộ để giảm bớt gánh nặng kinh tế cho gia đình. Chính quyền địa phương và đoàn thể cần kiên trì vận động, giám sát để hạn chế tình trạng tảo hôn (nguyên nhân chính khiến nhiều trẻ em gái phải bỏ học).

Bên cạnh đó, cần chú trọng phân luồng và hướng nghiệp sau bậc trung học. Các chương trình đào tạo nghề gắn với lợi thế kinh tế địa phương như nông – lâm nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng hay nghề thủ công truyền thống sẽ mở ra cơ hội việc làm thiết thực. Chính sách cử tuyển đại học cần tiếp tục duy trì nhưng phải cải tiến theo hướng minh bạch và gắn với nhu cầu nhân lực của địa phương. Khi học sinh thấy rõ con đường học tập gắn liền với tương lai nghề nghiệp, động lực học tập sẽ được nâng cao, qua đó góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp hoặc thiếu định hướng sau tốt nghiệp.

4. Kết luận

Trong bối cảnh hiện nay, giáo dục vùng đồng bào DTTS đứng trước sự đan xen giữa cơ hội và thách thức. Một mặt, những chính sách ưu tiên từ Nhà nước, sự cải thiện về cơ sở vật chất, sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức quốc tế đã tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục (Vụ Giáo dục Dân tộc, 2024; UNESCO, 2020). Các mô hình giáo dục song ngữ, nhảy cảm văn hóa cũng chứng minh hiệu quả trong việc giúp học sinh DTTS tiếp thu kiến thức tốt hơn và duy trì sĩ số (World Bank, 2013;

GPE, 2023). Mặt khác, tình trạng nghèo đói, rào cản ngôn ngữ, hạn chế hạ tầng và bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục vẫn là những thách thức lớn cần được giải quyết (World Bank, 2022; Nguyễn Dương, 2023).

Trên cơ sở phân tích, có thể khẳng định rằng giáo dục vùng DTTS không chỉ là vấn đề phát triển nguồn nhân lực, mà còn gắn liền với công bằng xã hội, bảo tồn văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc (Nguyễn Hồng Hải, 2023; Hồng Linh, 2025). Việc phát huy thành tựu đã đạt được, đồng thời triển khai các giải pháp mang tính chiến lược như đầu tư bền vững vào hạ tầng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, mở rộng giáo dục song ngữ và tăng cường trao quyền cho cộng đồng, sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách vùng miền, đảm bảo mọi trẻ em DTTS đều có cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng (Lê Như Xuyên, 2016; Vũ Thị Ánh, 2024). Như vậy, giáo dục vùng DTTS trong giai đoạn mới đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, kết hợp giữa chính sách vĩ mô và sự tham gia thực chất của cộng đồng. Chỉ khi giải quyết đồng bộ cả cơ hội và thách thức, giáo dục mới thực sự trở thành chìa khóa mở ra tương lai tươi sáng cho các cộng đồng DTTS trong kỷ nguyên hội nhập và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thị Ánh (2024), *Thúc đẩy quyền giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*, Xây dựng Đảng. <https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/thuc-day-quyen-giao-duc-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui>
2. Minh Anh (tổng hợp) (2023), *Nuôi dưỡng sự đa dạng: Một thập kỷ chính sách giáo dục dân tộc của Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục. Truy cập từ: <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88165/222/nuoi-duong-su-da-dang-mot-thap-ky-chinh-sach-giao-duc-dan-toc-cua-viet-nam>
3. Nguyễn Dương (2023), *Tiếp cận giáo dục chất lượng cao là thách thức với trẻ em dân tộc thiểu số*. Báo điện tử Dân trí. Truy cập từ: <https://dantri.com.vn/xa-hoi/tiep-can-giao-duc-chat-luong-la-thach-thuc-voi-tre-em-dan-toc-thieu-so-20231204213042551.htm>
3. GPE. (2023), *Vietnam – Quality education for ethnic minority children*. Global Partnership for Education. Retrieved from: <https://www.globalpartnership.org>
4. Nguyễn Hồng Hải (2023), *Phát triển giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay và vấn đề cần quan tâm*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc. Truy cập từ: <http://ncdt.hvdt.edu.vn>
5. Hồng Linh (2025), *Đào tạo nhân lực để bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số đang gặp nhiều thách thức*, Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam. Truy cập từ: <https://giaoduc.net.vn/dao-tao-nhan-luc-de-bao-ton-van-hoa-dan-toc-thieu-so-dang-gap-nhieu-thach-thuc-post250702.gd>
6. Nguyễn Thị Luyện (2022), *Giáo dục dân tộc thiểu số, miền núi ở Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới*, Tạp chí Cộng sản, Truy cập từ: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825497/giao-duc-dan-toc-thieu-so%2C-mien-nui-o-viet-nam-qua-hon-35-nam-doi-moi.aspx>
7. UNESCO (2020), *Global education monitoring report: Inclusion and education*, UNESCO. Retrieved from: <https://unesdoc.unesco.org>
8. Vụ Giáo dục Dân tộc (2024), *Quan tâm phát triển giáo dục, đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi*, Báo Hòa Bình. Truy cập từ: <https://www.baohoabinh.com.vn/218/188277/Quan-tam-phat-trien-giao-duc-dao-tao-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so,-mien-nui>
9. World Bank (2013), *Vietnam: Personalized lessons keep ethnic minority children in school*. Retrieved from: <https://www.worldbank.org>
10. World Bank (2022), *Reducing gaps in education remains important in Vietnam*, Retrieved from: <https://blogs.worldbank.org>
11. Lê Như Xuyên (2016). *Đổi mới giáo dục dân tộc: Thời cơ, thách thức và những vấn đề đặt ra*. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Truy cập từ: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/giao-duc-dan-toc>